

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NGÀNH LÂM NGHIỆP & ĐỐI TÁC

**CẨM NANG
NGÀNH LÂM NGHIỆP**

Chương
LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG

NĂM 2006

Biên soạn:

Nguyễn Hồng Quân
Phạm Xuân Phương
Vũ Long

Chỉnh lý:

Nguyễn Văn Tư
Vũ Văn Mễ
Nguyễn Hoàng Nghĩa
Nguyễn Bá Ngải
Trần Văn Hùng
Đỗ Quang Tùng

Hỗ Trợ kỹ thuật và tài chính: Dự án GTZ-REFAS

Mục Lục

1. Khái niệm, đặc trưng và các tiêu chí nhận biết lâm nghiệp cộng đồng.....	1
1.1. Khái niệm về cộng đồng.....	1
1.2. Khái niệm về cộng đồng tham gia quản lý rừng.....	1
1.3. Đặc trưng và tiêu chí nhận biết LNCD	3
1.3.1. Đặc trưng chủ yếu của LNCD	3
1.3.2. Tiêu chí nhận biết LNCD.....	3
2. Hiện trạng phát triển LNCD ở Việt Nam.....	6
2.1. Diện tích rừng cộng đồng và nguồn gốc hình thành	6
2.1.1. Rừng và đất rừng do cộng đồng tự công nhận và quản lý theo truyền thống từ nhiều đời nay.....	6
2.1.2. Rừng và đất sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được chính quyền địa phương giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài	7
2.1.3. Rừng và đất sử dụng vào mục đích lâm nghiệp do cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng của các tổ chức Nhà nước	8
2.1.4. Về sự tác động của Nhà nước đối với quản lý rừng cộng đồng.....	9
2.2. Nhận định khái quát về hiệu quả quản lý rừng cộng đồng.....	10
2.3. Nhận định chung	10
3. Các hình thức quản lý rừng cộng đồng	11
3.1. Hình thức tổ chức quản lý rừng theo dòng tộc (dòng họ), theo dân tộc.....	11
3.2. Hình thức tổ chức quản lý rừng theo thôn, làng, buôn, bản, ấp (gọi chung là thôn).....	11
3.3. Hình thức quản lý rừng theo nhóm hộ/nhóm sở thích.....	12
4. Kinh nghiệm quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam.....	13
4.1. Tạo khuôn khổ pháp lý cho việc thực hiện quản lý rừng cộng đồng	13
4.2. Bài học kinh nghiệm quản lý rừng cộng đồng của một số địa phương.....	14
5. Khuôn khổ pháp lý và chính sách hiện hành về LNCD.....	15
5.1. Địa vị pháp lý của cộng đồng thôn.....	15
5.2. Chính sách giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn	16
5.2.1. Về giao đất cho cộng đồng	16
5.2.2. Về giao rừng cho cộng đồng.....	16
5.3. Chính sách giao khoán rừng và đất rừng.....	17
5.4. Chính sách đầu tư.....	18
5.5. Chính sách khai thác, sử dụng rừng và hưởng lợi từ rừng.....	18
6. Điều kiện và các yếu tố tác động đến LNCD.....	19
6.1. Điều kiện phát triển LNCD	19
6.2. Tập quán quản lý cộng đồng đối với đất đai, tài nguyên thiên nhiên của các dân tộc thiểu số	19
6.3. Tập quán quản lý tài nguyên của một vài dân tộc thiểu số	20
6.3.1. Người Thái vùng Tây Bắc	20
6.3.2. Người Tà Ôi, Vân kiều, vùng miền Trung (Thừa Thiên - Huế)	20
6.3.3. Người Raglai, vùng Tây Nguyên.....	21
6.3.4. Người Êđê và Mnông ở Tây Nguyên.....	21

6.3.5. Khái quát chung	22
6.4. Các yếu tố tác động đến phát triển LNCĐ	22
6.4.1. Các yếu tố bên ngoài tác động đến phát triển LNCĐ	22
6.4.2. Các yếu tố bên trong cộng đồng	23
7. Các tiêu chí và phương pháp đánh giá LNCĐ.....	23
7.1. Các tiêu chí cơ bản đánh giá LNCĐ.....	23
7.1.1. Về khía cạnh kinh tế	24
7.1.2. Về khía cạnh lâm sinh học và bảo vệ môi trường.....	24
7.1.3. Về khía cạnh xã hội	25
7.2. Phương pháp đánh giá.....	26
7.2.1. Áp dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA)	26
7.2.2. Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA)	27
8. Xây dựng quy ước/hương ước bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng	28
8.1. Sự cần thiết xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng thôn.....	28
8.2. Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng thôn.....	29
8.2.1. Yêu cầu của quy ước bảo vệ rừng (QUBVR)	29
8.2.2. Nội dung chủ yếu của QUBVR	29
8.2.3. Tiến trình tổ chức xây dựng QUBVR thôn, gồm các bước:	30
8.3. Triển khai xây dựng QUBVR thôn	31
8.3.1. Tình hình xây dựng quy ước.....	31
8.3.2. Đánh giá sơ bộ về kết quả xây dựng và thực hiện QUBVR thôn	33
9. Phương pháp lồng ghép LNCĐ trong Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	34
9.1. Vai trò của LNCĐ trong khuôn khổ Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.....	34
9.1.1. Các hình thức cộng đồng tham gia quản lý rừng.....	34
9.1.2. Kết quả của LNCĐ trong quá trình thực hiện Dự án 661	35
9.1.3. Những tồn tại của LNCĐ và nguyên nhân.....	35
9.2. Nội dung và phương pháp lồng ghép LNCĐ trong dự án 661	36
9.2.1. Nội dung lồng ghép.....	36
9.2.2. Phương pháp và biện pháp lồng ghép.....	37
10. Phương pháp quản lý rừng dựa trên sự tham gia của cộng đồng.....	38
10.1 Điều tra tài nguyên và lập kế hoạch quản lý rừng có sự tham gia	38
10.1.1. Đánh giá tài nguyên rừng của thôn có sự tham gia của người dân (bước 1).	38
10.1.2. Xác định nhu cầu gỗ, củi, lâm sản của thôn (bước 2).....	41
10.1.3. Tổng hợp phân tích số liệu (bước 3).....	41
10.1.4. Lập kế hoạch 5 năm và hàng năm (bước 4).	41
10.1.5. Quản lý kế hoạch	42
10.1.6. Những công việc dự kiến tiến hành	42
10.2. Nuôi dưỡng rừng	42
10.2.1. Đối tượng rừng cần nuôi dưỡng.....	42
10.2.2. Nội dung kỹ thuật	43
10.3. Khoanh nuôi rừng.....	43
10.3.1. Đối tượng đất khoanh nuôi	43
10.3.2. Biện pháp kỹ thuật khoanh nuôi	44
10.4. Trồng rừng mới	44

10.4.1. Đối tượng đất trồng rừng	45
10.4.2. Tiêu chí lựa chọn loài cây trồng rừng.....	45
10.4.3. Một số vấn đề kỹ thuật cần lưu ý	46
10.5. Bảo vệ rừng	46
10.5.1. Bảo vệ phòng chống người phá hại	46
10.5.2. Bảo vệ phòng cháy, chữa cháy rừng.....	46
10.6. Nông lâm kết hợp và kiến thức bản địa về lâm sinh	47
11. Tiềm năng và thách thức phát triển LNCD	49
11.1. Tiềm năng và xu thế	49
11.1.1. Rừng cộng đồng hiện đang tồn tại phổ biến ở các tỉnh miền núi.	49
11.1.2. Xu thế giao một rừng và đất lâm nghiệp cho cộng đồng thôn sử dụng lâu dài	50
11.1.3. Quản lý rừng cộng đồng thôn khả thi về kinh tế - xã hội và tiết kiệm chi phí	50
11.2. Những thách thức	50
11.2.1. Địa vị pháp lý của cộng đồng dân cư chưa thật rõ ràng	50
11.2.2. Sự cạnh tranh về hiệu quả quản lý, sử dụng rừng giữa rừng cộng đồng thôn với rừng hộ gia đình ngay trong chính cộng đồng	51
12. Một số vấn đề cần giải quyết để phát triển LNCD	51
12.1. Những điều kiện để cộng đồng dân cư thôn được giao đất giao rừng	51
12.2. Xây dựng thể chế quản lý rừng cộng đồng	52
12.2.1. Vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các bên liên quan đến QLR cộng đồng.....	53
12.2.2. Vai trò, chức năng, nhiệm vụ của cộng đồng dân cư thôn.....	54
12.2.3. Các hoạt động quản lý rừng cộng đồng	55
12.2.4. Tổ chức quản lý rừng cộng đồng thôn	57
12.2.5. Khai thác lâm sản trên rừng cộng đồng	58
12.2.6. Xây dựng quỹ bảo vệ và phát triển rừng của thôn	60
12.2.7. Cơ chế phối hợp giữa các bên trong quá trình quản lý rừng cộng đồng.....	60
12.3. Hỗ trợ của Nhà nước và quốc tế cho phát triển LNCD	64
Phần 2. Khái quát Kinh Nghiệm về LNCD Của Một Số Nước Châu Á.....	66

Phần 1: Lâm Nghiệp Cộng Đồng Ở Việt Nam

1. Khái niệm, đặc trưng và các tiêu chí nhận biết lâm nghiệp cộng đồng

1.1. Khái niệm về cộng đồng

Ở Việt Nam, khái niệm "*cộng đồng*" được dùng trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng có thể khái quát thành 2 loại quan điểm chính sau đây:

Thứ nhất, "*cộng đồng*" là một tập hợp những người sống gắn bó với nhau thành một xã hội nhỏ có những điểm tương đồng về mặt văn hoá, kinh tế, xã hội truyền thống, phong tục tập quán, có các quan hệ trong sản xuất và đời sống gắn bó với nhau và thường có ranh giới không gian trong một thôn bản. Theo quan niệm này, "*cộng đồng*" chính là "*cộng đồng dân cư thôn bản*" (sau đây "thôn bản" được gọi chung là "thôn" cho phù hợp với Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004).

Thứ hai, "*cộng đồng*" được dùng trong quản lý rừng chính là nói đến các nhóm người có mối quan hệ gắn bó với nhau trong sản xuất và đời sống. Như vậy, theo quan niệm này, "*cộng đồng*" không phải chỉ là cộng đồng dân cư toàn thôn mà còn bao gồm cả cộng đồng sắc tộc trong thôn; cộng đồng các dòng họ hoặc các nhóm hộ trong thôn.

Các loại hình cộng đồng:

- Cộng đồng thôn, hiện có khoảng 50.000 thôn thuộc 9.000 xã.
- Cộng đồng sắc tộc gồm 54 dân tộc.
- Cộng đồng tôn giáo.
- Cộng đồng theo dòng tộc.

Mặc dù có những quan niệm khác nhau về cộng đồng, nhưng phần lớn các ý kiến đều cho rằng "*cộng đồng*" được dùng trong quản lý rừng chính là nói đến cộng đồng dân cư thôn. Tại Điều 3 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 đã định nghĩa "*Cộng đồng dân cư thôn là toàn bộ các hộ gia đình, cá nhân sống trong cùng một thôn, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc hoặc đơn vị tương đương*". Như vậy, "*cộng đồng*" được dùng trong báo cáo này là khái niệm cộng đồng được quy định tại Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 (gọi tắt là cộng đồng thôn).

1.2. Khái niệm về cộng đồng tham gia quản lý rừng.

Cộng đồng tham gia quản lý rừng cũng có thể thay thế bằng một từ chung nhất là lâm nghiệp cộng đồng (LNCĐ).

Theo FAO, LNCĐ là thuật ngữ bao trùm diễn tả hàng loạt các hoạt động gắn người dân với rừng, cây, các sản phẩm của rừng và việc phân chia lợi ích các sản phẩm này.

Hiện nay, ở Việt Nam có những quan điểm khác nhau về LNCĐ và chưa có một định nghĩa chính thức nào được công nhận. Tuy nhiên, qua các cuộc hội thảo đường như mọi người đều thống nhất ở Việt Nam có hai hình thức quản lý rừng cộng đồng phù hợp với định nghĩa của FAO như sau:

- *Thứ nhất* là quản lý rừng cộng đồng

Đây là hình thức mà mọi thành viên của cộng đồng tham gia quản lý và ăn chia sản phẩm hoặc hưởng lợi từ những khu rừng thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu của cộng đồng hoặc thuộc quyền sử dụng chung của cộng đồng.

Rừng của cộng đồng là rừng của thôn đã được quản lý theo truyền thống trước đây (quản lý theo các luật tục truyền thống), rừng trồng của các hợp tác xã, rừng tự nhiên đã được giao cho các hợp tác xã trước đây mà sau khi chuyển đổi hoặc giải thể, hợp tác xã đã giao lại cho các xã hoặc các thôn quản lý. Những diện tích rừng này có thể Nhà nước chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã công nhận quyền sử dụng đất của cộng đồng, song trên thực tế, mặc nhiên cộng đồng đang tự tổ chức quản lý sử dụng và hưởng lợi từ những khu rừng đó.

Như vậy, thực chất “*quản lý rừng cộng đồng*” là cộng đồng dân cư thôn quản lý rừng thuộc quyền sở hữu hoặc thuộc quyền sử dụng chung của cộng đồng, được hình thành chủ yếu thông qua chính sách giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn.

Tóm lại hình thức quản lý này bao gồm các đối tượng chính sau:

- Cộng đồng trực tiếp quản lý những diện tích rừng hoặc những đám cây gỗ của họ từ lâu đời.
- Cộng đồng trực tiếp quản lý những khu rừng được Nhà nước giao.
- Các hoạt động mang tính chất lâm nghiệp khác do cộng đồng tổ chức phục vụ lợi ích trực tiếp cho cộng đồng.

Cũng cần nói thêm rằng theo Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, có quy định nếu cộng đồng được giao rừng tự nhiên thì cộng đồng chỉ có quyền sử dụng chứ không có quyền sở hữu khu rừng đó và được thực hiện thông qua chính sách hưởng lợi từ rừng, đương nhiên nếu cộng đồng quản lý rừng trồng được hình thành bằng nguồn vốn tự có của mình thì cộng đồng có quyền sở hữu khu rừng đó.

- *Thứ hai là quản lý rừng dựa vào cộng đồng*

Đây là hình thức cộng đồng tham gia quản lý các khu rừng không thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu chung của họ mà thuộc quyền quản lý, sử dụng sở hữu của các thành phần kinh tế khác nhưng có quan hệ trực tiếp đến đời sống, đến việc làm, thu hoạch sản phẩm, thu nhập hay các lợi ích khác của cộng đồng (thuỷ lợi nhỏ, nước sinh hoạt...).

Hình thức này có thể chia thành hai đối tượng:

- Rừng của hộ gia đình, cá nhân là thành viên trong cộng đồng. Cộng đồng tham gia quản lý với tính chất hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau, chia sẻ lợi ích cùng nhau trên cơ sở tự nguyện (tạo thêm sức mạnh để bảo vệ rừng, hỗ trợ hoặc đổi công cho nhau trong các hoạt động lâm nghiệp...).
- Rừng thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu của các tổ chức nhà nước (các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, các lâm trường, công ty lâm nghiệp nhà nước, các trạm trại...) và các tổ chức tư nhân khác. Cộng đồng tham gia các hoạt động lâm nghiệp như bảo vệ, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh, phục hồi rừng, trồng rừng với tư cách là người làm thuê thông qua các hợp đồng khoán và hưởng lợi theo các cam kết trong hợp đồng.

Tại Hội thảo quốc gia “*Những kinh nghiệm và tiềm năng của QLRCĐ ở Việt Nam*” tổ chức tại Hà Nội vào tháng 6/2000, phần lớn các đại biểu đã thống nhất hai hình thức quản lý trên đều thuộc LNCD hay cộng đồng tham gia quản lý rừng.

Từ sự phân tích trên cho thấy, LNCD và quản lý rừng cộng đồng là hai khái niệm khác nhau. Thuật ngữ quản lý rừng cộng đồng được sử dụng với nghĩa hẹp hơn thuật ngữ lâm nghiệp cộng đồng. Thuật ngữ này được sử dụng khi đề cập đến việc quản lý những khu rừng của một cộng đồng dân cư, còn nói đến LNCD hay cộng đồng tham gia quản lý rừng chính là

diễn tả hàng loạt các hoạt động gắn người dân trong cộng đồng dân cư thôn với rừng, cây, các sản phẩm của rừng và việc phân chia lợi ích từ rừng. Hay nói cách khác, LNCĐ là một hình thức quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng do cộng đồng dân cư thôn thực hiện bao gồm cả rừng của cộng đồng và rừng của các thành phần kinh tế khác.

Với cách hiểu như vậy nên chấp nhận LNCĐ bao gồm cả *quản lý rừng cộng đồng (cộng đồng quản lý rừng của cộng đồng)* và *quản lý rừng dựa vào cộng đồng (cộng đồng quản lý rừng của các chủ rừng khác)*. Khái niệm này vừa phù hợp với định nghĩa của FAO vừa phát huy được nhiều hơn sự đóng góp của cộng đồng vào quản lý, bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng.

1.3. Đặc trưng và tiêu chí nhận biết LNCĐ

1.3.1. Đặc trưng chủ yếu của LNCĐ

Đặc điểm liên quan đến vai trò của cộng đồng: Cộng đồng ra các quyết định và tổ chức thực hiện các quyết định quản lý rừng. Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào công tác quản lý rừng là cần thiết ngay từ những bước ban đầu của quá trình lập kế hoạch và ra quyết định cho tới khi thực thi. Cộng đồng tự chịu trách nhiệm về các chi phí, sự may rủi và hưởng lợi ích từ rừng theo quy định của pháp luật và theo quy ước/hương ước của họ

Đặc điểm liên quan đến mục đích quản lý rừng: Rừng cộng đồng không phải sản xuất hàng hoá lâm sản để bán trên thị trường mà chủ yếu là sản xuất những lâm sản gia dụng, tư liệu tiêu dùng trong đời sống gia đình và cộng đồng đồng thời, bảo vệ môi trường của thôn, đặc biệt là bảo vệ, duy trì nguồn nước cho cộng đồng, góp phần vào việc đáp ứng những yêu cầu về xã hội như tín ngưỡng, truyền thống văn hoá...

Đặc điểm về sử dụng lao động và nguồn lực để quản lý rừng: Sử dụng nguồn vốn và lao động hiện có của cộng đồng là chủ yếu kết hợp với sự giúp đỡ tài chính của Nhà nước và các tổ chức phi chính phủ trong nước và ngoài nước.

Đặc điểm về hoạt động quản lý rừng: Hoạt động quản lý rừng tương đối linh hoạt, chủ yếu tập trung vào việc bảo vệ, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh tự nhiên rừng. Các hoạt động thực tiễn của LNCĐ chủ yếu trong phạm vi cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng thôn. Nó được thể hiện thông qua hệ thống trang trại nông lâm nghiệp hộ gia đình, rừng cộng đồng, chế biến sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi thôn và hộ gia đình. Ngoài ra còn bao gồm các hoạt động phục vụ cho phát triển cộng đồng như: phát triển cơ sở hạ tầng trong phạm vi thôn, chuyển giao kỹ thuật, phổ cập lâm nghiệp...

Vai trò của người dân trong LNCĐ: Người dân giữ vai trò trung tâm, họ vừa là nhân tố hành động vừa là người hưởng lợi, các nhà chuyên môn chỉ đóng vai trò tư vấn, không có vai trò thực hiện và chịu trách nhiệm.

1.3.2. Tiêu chí nhận biết LNCĐ

Tiêu chí về LNCĐ được xây dựng dựa trên cơ sở khái niệm LNCĐ. Do có những quan niệm khác nhau về LNCĐ nên có những ý kiến khác nhau về tiêu chí nhận biết LNCĐ, tuy nhiên có thể khái quát một số tiêu chí chính sau đây:

a) Quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng thuộc về cộng đồng

Đây là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để xác lập rừng cộng đồng. Rừng và đất rừng có mối quan hệ mật thiết với nhau, trong đó rừng với tư cách là tài sản gắn liền với

đất. Quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng thuộc về cộng đồng, điều đó có nghĩa "cộng đồng" là chủ rừng, được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng ổn định, lâu dài. Cộng đồng được khai thác lâm sản và các lợi ích khác của rừng phục vụ cho mục đích công cộng và cung cấp gỗ gia dụng cho các thành viên trong cộng đồng, cộng đồng được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích đất, diện tích rừng được giao.

b) Rừng cộng đồng chủ yếu đáp ứng các yêu cầu của cộng đồng cả về sản phẩm, môi trường sinh thái và xã hội

Tiêu chí này có thể hiểu như sau:

Nhu cầu gỗ gia dụng của cộng đồng dân cư thôn, đặc biệt là những thôn, bản ở vùng sâu, vùng xa, nơi kinh tế chưa phát triển. Đó là nhu cầu thiết yếu như gỗ và lâm sản để làm nhà mới, sửa chữa lớn nhà cửa, củi, măng, chăn thả gia súc. Cộng đồng dân cư thôn có nhu cầu sử dụng một số khu rừng vì lợi ích chung của cộng đồng như rừng bảo vệ nguồn nước, rừng gỗ quý, rừng thiêng, rừng ma gắn liền với phong tục tập quán, tín ngưỡng của các đồng bào dân tộc.

Tùy theo vị trí, đặc điểm và khả năng kinh doanh của cộng đồng, rừng cộng đồng sẽ dần có khả năng sản xuất hàng hoá. Cộng đồng sẽ hình thành các tổ chức kinh tế để kinh doanh hàng hoá dựa trên cơ sở tài nguyên do cộng đồng quản lý theo đúng các quy ước của cộng đồng và luật pháp của nhà nước.

Do khả năng sản xuất hàng hoá còn thấp nên những lợi ích mà các thành viên cộng đồng được hưởng lợi thường là những sản phẩm được khai thác từ rừng cộng đồng.

c) Quản lý rừng cộng đồng được thực hiện chủ yếu thông qua sử dụng các nguồn lực sẵn có của cộng đồng kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước

Đây là tiêu chí quan trọng để phân biệt rừng cộng đồng với rừng của các tổ chức kinh tế khác. Phần lớn các cộng đồng sử dụng nguồn lao động của chính cộng đồng để bảo vệ và phát triển rừng. Một vấn đề mang tính đặc thù là rừng cộng đồng chủ yếu đáp ứng nhu cầu về lâm sản gia dụng, bảo vệ môi trường sản xuất và sinh sống ở cộng đồng nên nhìn chung, cộng đồng không có doanh thu và lợi nhuận đáng kể từ rừng. Cộng đồng không có sẵn nguồn tài chính thu từ rừng để trả công lao động. Tuy nhiên, cộng đồng dân cư thôn có nguồn lao động dồi dào, có những kiến thức bản địa về lâm sinh, nông lâm kết hợp và quản lý rừng. Mặc dù dân còn nghèo, nhưng nếu biết huy động tốt các nguồn lực lao động và kiến thức bản địa cũng sẽ tạo nên một nguồn lực rất quan trọng để phát triển rừng cộng đồng. Mặt khác, Chính phủ có nhiều chính sách hỗ trợ để tăng cường sự tham gia của người dân vào quản lý rừng như tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ thông qua khuyến nông, khuyến lâm, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi...

d) Quản lý rừng cộng đồng bằng những quy ước/hương ước được xây dựng với sự tham gia của toàn thể cộng đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận

Cộng đồng dân cư thôn sống gần rừng luôn luôn có tác động vào rừng. Vì vậy, mặc dù Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật về quản lý rừng nhưng quy ước/hương ước của thôn cũng có tác dụng không kém phần quan trọng.

Thôn, bản muốn quản lý được rừng của mình phải dựa vào pháp luật của Nhà nước, nhu cầu của cộng đồng, trình độ dân trí để soạn thảo và ban hành quy ước/hương ước quản lý và bảo vệ rừng thôn

Nội dung quy ước/hương ước quy định quyền lợi và nghĩa vụ của mọi thành viên cộng đồng trong việc bảo vệ và phát triển rừng, khai thác, mua bán vận chuyển gỗ và lâm sản,